

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019
của huyện Yên Mỹ

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HUNG YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai, số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 186/NQ-HĐND ngày 12/12/2018 của HĐND tỉnh về việc chấp thuận phê duyệt danh mục dự án cần thu hồi đất và các dự án sử dụng đất trồng lúa dưới 10ha năm 2019 trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 3006/QĐ-UBND ngày 19/12/2018 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Yên Mỹ,

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Yên Mỹ tại Tờ trình số 18/TTr-UBND ngày 01/3/2019 và Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 193/TTr-STNMT ngày 15/3/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Yên Mỹ với các chỉ tiêu chủ yếu theo các Phụ lục đính kèm như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch theo Phụ lục số 01.
2. Kế hoạch thu hồi đất theo Phụ lục số 02.
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất theo Phụ lục số 03.
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng theo Phụ lục số 04.

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Yên Mỹ có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt;
3. Xây dựng kế hoạch giải phóng mặt bằng và chỉ đạo UBND các xã, thị trấn đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng;
4. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch UBND huyện Yên Mỹ; thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT; CV; TNMT

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Bùi Thế Cử

Phụ lục số: 01

PHÂN BỐ DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2019
(Kèm theo Quyết định số 85/QĐ-UBND ngày 2 tháng 5 năm 2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã																		
				Xã Đông Thanh	Xã Giải Phâm	Xã Hoàn Long	Xã Liêu Xá	Xã Lý Thường Kiệt	Xã Minh Châu	Xã Nghĩa Hiệp	Xã Ngọc Long	Xã Tân Lập	Xã Tân Việt	Xã Thanh Long	Xã Trung Hòa	Xã Trung Hưng	TT Yên Mỹ	Xã Việt Cường	Xã Yên Hòa	Xã Yên Phú		
1	Đất nông nghiệp	NNP	4821,37	584,21	239,43	363,02	193,75	314,04	209,60	111,13	337,50	195,10	252,27	419,76	582,06	148,79	67,65	175,56	179,80	447,70		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3150,24	479,56	190,50	122,98	157,83	246,05	60,82	90,84	287,32	147,50	200,25	339,14	473,67	118,02	52,12	48,89	43,72	91,03		
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	3150,24	479,56	190,50	122,98	157,83	246,05	60,82	90,84	287,32	147,50	200,25	339,14	473,67	118,02	52,12	48,89	43,72	91,03		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	273,48	10,74	2,68	1,07	3,66	4,58	0,10	1,07	7,48	1,40	0,51	16,21	0,80	10,12	0,08	66,14		146,84		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1039,75	50,68	33,84	207,37	26,53	48,50	110,83	12,73	18,34	31,16	35,56	27,55	66,73	9,10	8,16	52,89	121,52	178,26		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	322,25	34,71	11,71	16,99	5,73	14,34	37,75	6,49	24,36	15,04	15,95	27,16	40,61	11,55	7,04	7,64	13,61	31,57		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	35,65	8,52	0,70	14,61		0,57	0,10					9,70	0,25		0,25		0,95			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4395,68	275,26	358,77	211,62	461,09	458,42	132,70	210,95	170,20	323,30	152,63	193,98	284,61	192,47	337,38	86,41	182,67	363,22		
2.1	Đất quốc phòng	QP	1,64						0,01			1,62			0,01							
2.2	Đất an ninh	CAN	6,66				1,00								4,93		0,73					
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	828,36		23,97		165,51	192,56	6,45	50,47		135,50	3,70		50,12	36,27	70,34	2,35	68,76	22,36		
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	36,43																	36,43		
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	IMD	48,42		7,98		1,76	0,59		0,59	3,60	11,10	4,71		4,49	0,48	6,28		1,18	5,66		
2.7	Đất cơ sở sản xuất	SKC	556,41	23,97	164,11	46,08	34,55	53,83	5,65	29,67	31,96	15,15	10,57	6,48	0,32	29,01	63,37		5,77	43,92		

2.24	Đất sông, ngoài, kênh, rạch, suối	SON	214,21	30,05	9,64	13,57	21,56	15,34	9,44	5,79	3,57	7,30	11,76	27,09	13,94	12,88	8,14	3,88	2,41	17,85
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	30,58	0,72	4,16	0,15	0,04	1,82	1,11	6,18	0,18	0,99	0,95	0,92	7,70	4,75	0,55	0,22		0,14
3	Đất chưa sử dụng	CSD	24,26	7,24	3,11	0,68	0,97		0,04	0,50	0,37	2,16	0,21	7,00	1,71	0,08	0,14	0,03	0,02	

ng

KẾ HOẠCH THU HÒI ĐẤT NĂM 2019
(Kèm theo Quyết định số 85/QĐ-UBND ngày 22 tháng 5 năm 2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã																	
				Xã Đông Sơn	Xã Giai Phạm	Xã Hoàn Lương	Xã Liêu Xá	Xã Lý Thường Kiệt	Xã Minh Châu	Xã Nghĩa Hiệp	Xã Ngọc Long	Xã Tân Lập	Xã Tân Việt	Xã Thanh Lương	Xã Trung Hòa	Xã Trung Hưng	TT. Yên Mỹ	Xã Việt Cường	Xã Yên Hòa	Xã Yên Phú	
1	Đất nông nghiệp	NNP	674,52	6,14	8,63	3,99	13,92	177,49	8,58	21,43	18,19	153,15	5,54	17,73	47,55	13,25	74,53	5,19	69,06	30,15	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	568,43	4,92	7,63	3,58	11,87	132,02	6,13	20,76	8,83	147,73	5,45	17,38	45,68	12,25	73,68	2,16	67,81	0,55	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	568,43	4,92	7,63	3,58	11,87	132,02	6,13	20,76	8,83	147,73	5,45	17,38	45,68	12,25	73,68	2,16	67,81	0,55	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	38,98		0,08	0,32			1,94		0,29	2,44		0,34	0,29	0,89	0,17	2,33	0,62	29,27	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	41,48	0,22	0,17		0,74	26,94		0,67	9,00	1,58	0,02		0,59		0,20	0,70	0,46	0,19	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	7,26	1,00	0,75	0,09	1,31	0,23	0,44		0,07	1,40	0,07	0,01	0,99	0,11	0,48		0,17	0,14	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	18,37					18,30	0,07												
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	77,77	0,38	0,51	0,54	2,30	21,59	0,84	3,80	0,07	18,47	1,07	1,03	11,85	0,49	7,65	0,54	4,66	1,98	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,18														0,18				
2.2	Đất an ninh	CAN																			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																			
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN																			
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMĐ																			
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,17										0,13				0,04				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	69,55	0,27	0,51	0,54	1,75	18,81	0,84	3,24	0,07	16,55	0,94	0,56	11,74	0,24	6,72	0,54	4,66	1,57	

2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT																		
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																		
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,77			0,05	2,70				0,02									
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,48															0,48		
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,62							0,16	0,08	0,36						0,02		
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS																		
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON																		
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	2,16			0,50	0,01			0,09	0,81	0,01	0,11	0,02	0,20					0,41
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,11	0,11																
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																		
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV																		
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN																		
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																		
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1,73				0,07			0,31	1,01	0,10		0,23	0,01					
3	Đất chưa sử dụng	CSD	0,30		0,11	0,05					0,14									

ng

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019
(Kèm theo Quyết định số 106/QĐ-UBND ngày 22 tháng 5 năm 2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính																
				Xã Đông Thanh	Xã Giai Phạm	Xã Hoàn Long	Xã Liêu Xá	Xã Lý Thường Kiệt	Xã Minh Châu	Xã Nghĩa Hiệp	Xã Ngọc Long	Xã Tân Lập	Xã Tân Việt	Xã Thanh Long	Xã Trung Hòa	Xã Trung Hưng	TT Yên Mỹ	Xã Việt Cường	Xã Yên Hòa	Xã Yên Phú
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	974,17	21,80	56,17	32,67	34,72	221,86	9,85	24,86	47,46	163,69	10,44	18,21	51,20	18,71	81,20	5,19	74,74	101,40
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	775,21	20,58	55,08	3,58	32,67	176,27	7,40	24,19	38,10	158,27	10,26	17,86	49,33	17,71	80,26	2,16	69,22	12,27
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUO/PNN	775,21	20,58	55,08	3,58	32,67	176,27	7,40	24,19	38,10	158,27	10,26	17,86	49,33	17,71	80,26	2,16	69,22	12,27
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	104,88		0,17	10,78			1,94		0,29	2,44		0,34	0,29	0,89	0,17	2,33	2,60	82,64
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	66,67	0,22	0,17	18,22	0,74	27,06		0,67	9,00	1,58	0,02		0,59		0,20	0,70	2,75	4,75
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	9,04	1,00	0,75	0,09	1,31	0,23	0,44		0,07	1,40	0,16	0,01	0,99	0,11	0,57			1,74
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	18,37					18,30	0,07											
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp																			
	Trong đó:																			
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN																		
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS																		
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	14,50	0,08		0,09			0,06	3,60		3,58	0,13	0,43	1,60	0,34	4,47	0,05	0,07	

Phụ lục số: 04

KẾ HOẠCH ĐUA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 86/QĐ-UBND ngày 22 tháng 3 năm 2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính															
				Xã Đông Thanh	Xã Giai Phạm	Xã Hoàn Long	Xã Liêu Xá	Xã Lý Thường Kiệt	Xã Minh Châu	Xã Nghĩa Hiệp	Xã Ngọc Long	Xã Tân Lập	Xã Tân Việt	Xã Thanh Long	Xã Trung Hòa	Xã Trung Hưng	TT. Yên Mỹ	Xã Việt Cường	Xã Yên Hòa
1	Đất nông nghiệp	NNP																	
1.1	Đất trồng lúa	LUA																	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC																	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK																	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN																	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS																	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,32						0,05										
2.1	Đất quốc phòng	CQP																	
2.2	Đất an ninh	CAN																	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0,12																
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN																	
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD																	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,02																
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT																	
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,05						0,05										
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,13																
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT																	

